



PHỤ LỤC III

Danh mục các tuyến phố hạ ngầm hệ thống đường dây, cáp viễn thông, điện lực và các công trình ngầm HTKT dùng chung

(Kèm theo Nghị quyết số 433/NQ-HĐND ngày 10/7/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

TT	Tên tuyến phố	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Ghi chú
1	Đội Nhân + ngõ 6, 8	Đốc Ngữ	Cuối phố	500	Các thông tin, số liệu tại phụ lục chỉ mang tính chất định hướng và sẽ được xác định cụ thể hóa trong quá trình triển khai lập dự án đầu tư được cấp thẩm quyền phê duyệt.
2	Vĩnh Phúc	Hoàng Hoa Thám	Cuối phố	600	
3	Vạn Bảo	Kim Mã	Đội Cấn	550	
4	Thanh Báo - Yên Thế	Sơn Tây, Nguyễn Thái Học	Nguyễn Thái Học, Quán Thánh	280	
5	Khu 7,2 ha	Hoàng Hoa Thám	Các tuyến đường nội khu	5.000	
6	Mương T2C Đại Yên	Đội Cấn	Ngõ 173 Hoàng Hoa Thám	800	
7	Yên Ninh	Phạm Hồng Thái	Cuối phố	300	
8	Chợ Khâm Thiên	Khâm Thiên	Xã Đàn	800	
9	An Trạch	Hào Nam	Cát Linh	520	
10	Kim Hoa	La Thành	Xã Đàn	570	
11	Trần Quý Cáp	Nguyễn Khuyến	Cuối phố	400	
12	Đê La Thành - La Thành	Kim Hoa	Giảng Võ	2.300	
13	Cầu Mới	Nguyễn Trãi	Đường Láng	400	
14	Vĩnh Hồ	Thái Thịnh	Tây sơn	480	
15	Y Miếu	Nguyễn Như Đỗ	Ngõ Ngõ Sĩ Liên	200	
16	Ô Đồng Lầm	Đường Lê Duẩn	Cuối đường	1.000	
17	Trần Hữu Tước	Nguyễn Lương Bằng	Hồ Đắc Di	640	
18	Nguyễn Như Đỗ - Ngõ Sĩ Liên	Trần Quý Cáp, Nguyễn Khuyến	Quốc Tử Giám	358	
19	Nguyễn Văn Tuyết (Tuyến chợ đêm)	Tây Sơn	Yên lãng	838	
20	Hương Viên - Thọ Lão	Thọ Lão	Lò Đúc	700	
21	Bùi Ngọc Dương - Hồng Mai - Quỳnh Lôi - Quỳnh Mai - Phố 8/3	Bạch Mai, Thanh Nhàn	Minh Khai, Kim Ngưu	2.000	
22	Chùa Vua - Lê Gia Định - Đồng Nhân - Trần Cao Vân	Thịnh Yên, Đỗ Ngọc Du	Trần Khát Chân	1.428	

TT	Tên tuyến phố	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Ghi chú
23	Mạc Thị Bưởi (Minh Khai - Ngõ 61 Lạc Trung)	Minh Khai	Ngõ 61 Lạc Trung	450	Các thông tin, số liệu tại phụ lục chỉ mang tính chất định hướng và sẽ được xác định cụ thể hóa trong quá trình triển khai lập dự án đầu tư được cấp thẩm quyền phê duyệt.
24	Minh Khai - Ngõ Hòa Bình 6, ngõ 7 - Ngõ Tự Do	Nguyễn Khoái	Giải Phóng	5.500	
25	Nguyễn Hiền (ngõ 37 Lê Thanh Nghị - Tạ Quang Bửu)	Ngõ 37 Lê Thanh Nghị	Tạ Quang Bửu	570	
26	Bùi Thị Xuân	Trần Nhân Tông	Nguyễn Du	190	
27	Nguyễn Cao - Cầm Hội;	Lò Đúc; Trần Nhân Tông	Nguyễn Huy Tụ; Nguyễn Du	735	
28	Yên Lạc	Kim Ngưu	Cuối phố	452	
29	Tam Trinh (Phía Tây giáp cơ khí Mai Động cũ)	Minh Khai	Ngõ 1 Mai Động	1.000	
30	Đội Cung	Bà Triệu	Cuối phố	80	
31	Thiên Quang	Trần Bình Trọng	Yết Kiêu	180	
32	Tương Mai	131 Nguyễn An Ninh	Giải Phóng	350	
33	Yết Kiêu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thượng Hiền	500	
34	Ngõ Bà Triệu	Bà Triệu	Tô Hiến Thành	300	
35	Tam Đa	Nguyễn Đình Thi	Hoàng Hoa Thám	200	
36	Tứ Liên	Ấu Cơ	Đê quai Tứ Liên	520	
37	Khương Đình	Nguyễn Trãi	Kim Giang	1.350	
38	Phương Liệt	Giải Phóng	Trường Chinh	830	
39	Bùi Xương Trạch - Khương Trung	Định Công Thượng	Giải Phóng	2.200	
40	Quan Nhân	Vũ Trọng Phụng	Nguyễn Ngọc Vũ	1.260	
41	Tô Vĩnh Diện - Hoàng Văn Thái	Vương Thừa Vũ	Ngõ 97 Khương Trung	1.520	
42	Nguyễn Ngọc Nại	Vương Thừa Vũ	Hoàng Văn Thái	740	
43	Nguyễn Viết Xuân	Lê Trọng Tấn	Nguyễn Ngọc Nại	416	
44	Trung Hòa (Đoạn từ Trần Duy Hưng - ngõ 42 Trung Hòa) - Nguyễn Thị Định	Trần Duy Hưng	Ngõ 42 Trung Hòa	1.000	

TT	Tên tuyến phố	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Ghi chú
45	Hoa Bằng (bao gồm ngõ 381 Nguyễn Khang)	Yên Hòa	Ngõ 381 Nguyễn Khang	450	Các thông tin, số liệu tại phụ lục chỉ mang tính chất định hướng và sẽ được xác định cụ thể hóa trong quá trình triển khai lập dự án đầu tư được cấp thẩm quyền phê duyệt.
46	Nguyễn Khang cũ	Cầu Cốt	Ngõ 87 phố Nguyễn Khang mới	870	
47	Trần Quốc Vượng	Xuân Thủy	Phạm Hùng	745	
48	Chùa Hà	Cầu Giấy	Tô Hiệu	800	
49	Trần Tử Bình và Ngõ 2 Hoàng Quốc Việt	Hoàng Quốc Việt	Tô Hiệu	730	
50	Ngõ 68 phố Cầu Giấy	Cầu Giấy	Ngõ 143 phố Quan Hoa	550	
51	Nghĩa Đô (Ngõ 100 Hoàng Quốc Việt cũ)	Hoàng Quốc Việt	Chung cư Đông Đô	400	
52	Nguyễn Khả Trạc	Trần Vỹ	Cuối phố	485	
53	Đông Quan	Quan Hoa	Ngõ 2 đường 800A	300	
54	Nguyễn Công Thái	KĐT mới Đại Kim	Đền mẫu Đầm Sen	430	
55	Hồng Quang	Bờ sông Lừ	Cuối phố (ngõ 192 Đại Từ)	320	
56	Kim Giang	Khương Đình	Nghiêm Xuân Yên	3.000	
57	Nguyễn Thái Học	Quang Trung	Phan Huy Chú	350	
58	Bé Văn Đàn	Quang Trung	Nguyễn Thái Học	620	
59	Lê Hồng Phong	Tô Hiệu mới	Lê Lợi	830	
60	Tô Hiệu cũ	Tô Hiệu mới	Phùng Hưng	1.320	
61	Ao Sen	Trần Phú	Cuối phố	300	
62	Nguyễn Viết Xuân	Quang Trung	Cuối phố	1.100	
63	Nhuệ Giang	Cầu Trắng	Bà Triệu	800	
64	Bùi Bằng Đoàn	Bà Triệu	Nhuệ Giang	180	
65	Lê Lai	Lê Lợi	Bồ Hòa	500	
66	Tân Xuân	Đông Ngạc	Phạm Văn Đồng	1.560	
67	Đức Diển	Văn Tiến Dũng	Ngõ 193 Phú Diển	700	
68	Kẻ Giàn	Tân Xuân	Phạm Văn Đồng	350	
69	Nhật Tảo	Tân Xuân	An Dương Vương	1.000	
70	Đặng Thùy Trâm	Hoàng Quốc Việt	Phạm Tuấn Tài	400	
71	Phúc Minh	Võ Quý Huân	Cuối phố	700	

TT	Tên tuyến phố	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Ghi chú
72	Trần Cung	Ngã tư Trần Cung - Hoàng Quốc Việt	Đường Phạm Văn Đồng	1.640	Các thông tin, số liệu tại phụ lục chỉ mang tính chất định hướng và sẽ được xác định cụ thể hóa trong quá trình triển khai lập dự án đầu tư được cấp thẩm quyền phê duyệt.
73	Phạm Hồng Thái	Hoàng Diệu	Ngõ Lạc Sơn	423	
74	Lê Lợi	Vườn hoa Sơn Tây	Quốc Lộ 32	650	
75	Chùa Thông	Chốt nghệ	Ngã 4 Viện 105	2.262	
76	Ngô Quyền - Phùng Hưng	Phùng Hưng, Phó Đức Chính	Ngô Quyền	812	
77	Hoàng Diệu - Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thái Học, Phan Chu Trinh	Phùng Khắc Khoan, Ngô Quyền	862	
78	Phùng Khắc Khoan	Bưu điện	Chốt Nghệ	822	
79	Trạng Trình	Phú Nhi	Đê Đại Hà	310	
80	Đốc Ngữ	Lê Lợi	Trung Vương	350	
81	Đinh Tiên Hoàng	Lê Lợi	Phùng Hưng	322	
82	Vân Gia	Quang Trung	Đền Và	1.500	
83	Đường Đền Và	Phú Thịnh	Cuối đường	1.600	
84	Phú Thịnh	Chốt Ngô Quyền	Cây xăng Văn miếu	1.300	
85	Hữu Nghị	Chợ Xuân Khanh	Công ty khí cụ điện I	950	
86	Mỹ Trung	Hữu Nghị	Nhà máy M3	1.200	
87	Tiền Huân	La Thành	Cuối phố	850	
88	Phù Sa	Phố Hồng Hà	Đình Phù Xa	700	
89	Quang Trung	Nguyễn Thái Học	Cầu Trì	1.500	
90	Cầu Trì	Quang Trung	Chùa Thông	800	
91	Bùi Thị Xuân	QL21	Tả Hùng	300	
92	Thanh Vị	Ngã 3 Vị Thủy (TL414)	Ngã tư Viện 105	3.000	
93	Sơn Lộc	Trường Sĩ quan Pháo Binh	QL21	2.000	
94	Tùng Thiện	Ngã tư Viện 105	Cầu Quan	2.000	
95	La Thành	Chốt Nghệ	Chốt Ngô Quyền	2.600	
TỔNG CỘNG: 95 TUYẾN				89.550	